TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: ……/2024/KDTM-PT

Ngày: 02/01/2024

V/v: Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh

Các Thẩm phán: Bà Mai Vân Anh

Bà Tôn Thị Xuân Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm - Kiểm sát viên

Trong các ngày 26/12/2023 và 02/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 242/2023/TLPT-KDTM ngày 16/11/2023 về việc "Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản" do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 71/2023/KDTM ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 828/2023/QĐ-PT ngày 12/12/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần X

Địa chỉ: Số A Trần Hưng Đạo B, phường A, quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến Đ, Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị T, bà Phạm Thị T1 (theo Văn bản ủy quyền số 00722.UQ.DD ngày 28/6/2022). Bà T1 có mặt.

Cùng địa chỉ: Số G D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty cổ phần D1

Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà D, số B phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T2, Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Khổng Thị Thu A (theo Giấy ủy quyền số 66/GUQ-DKĐĐ-TCHC ngày 09/10/2023); có mặt.

Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/01/2017, Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là "X") và Công ty cổ phần D1 (sau đây gọi tắt là "D1") ký Hợp đồng kinh tế số 00117.CO.S&M về việc cho thuê thiết bị với các điều khoản cụ thể như sau:

- X cho D1 thuê giàn giáo và phụ kiện kèm theo để thi công công trình Nhà máy N1, thị trấn M, tỉnh Hậu Giang.

- D1 có trách nhiệm chuyển khoản đặt cọc trước cho X 05 tháng tiền thuê, tương đương với số tiền 1.450.582.050 đồng ngay khi ký Hợp đồng. Tiền cọc này sẽ được hoàn trả lại cho D1 sau khi hai bên ký thanh lý Hợp đồng. Tiền thuê sẽ được thanh toán theo tháng, trong vòng 07 ngày kể từ ngày D1 chấp nhận tiền thuê.

- Trường hợp D1 chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho X thì phải chịu một khoản tiền phạt là 0,1%/ngày trên số tiền chậm thanh toán.

- Đối với hàng hóa bị mất mát hay hư hỏng hoàn toàn, D1 đồng ý đền bù cho X với mức đền bù dựa trên trị giá của thiết bị trong bảng giá chi tiết đính kèm Hợp đồng và có giảm giá 1% cho mỗi tháng thuê thực tế hoặc thanh toán cho X chi phí sửa chữa nếu hàng hóa bị hư hỏng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, X đã vận chuyển và bàn giao cho D1 lượng giàn giáo và phụ kiện theo đúng yêu cầu đến chân công trình. D1 đã tiếp nhận và đưa vào sử dụng từ tháng 02/2017. Tuy nhiên, D1 đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cho X, cụ thể như sau:

- Đối với số tiền đặt cọc là 1.450.852.050 đồng: Theo thỏa thuận trong Hợp đồng,thời hạn phải chuyển tiền đặt cọc là ngày 05/01/2017, nhưng đến ngày 06/02/2017 và 03/03/2017, D1 mới chuyển cho X tổng số tiền là 1.450.000.000 đồng.

- Đối với nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hàng tháng: Tính đến thời điểm X thu hồi lại toàn bộ thiết bị (tháng 5/2018),tổng số tiền thuê là 4.131.039.522 đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, D1 mới thanh toán cho X tổng số tiền là 3.218.040.035 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 913.046.047 đồng.

- Ngoài ra trong quá trình D1 sử dụng và bàn giao lại thiết bị thuê cho X thì có một số thiết bị bị mất mát. Theo quy định trong Hợp đồng, D1 có trách nhiệm thanh toán cho X một khoản tiền tương đương với giá trị của các thiết bị này. Tổng giá trị thiết bị trả thiếu sau khi đã nhân với % giảm giá theo Hợp đồng là 200.395.496 đồng.

Do D1 vi phạm Hợp đồng như đã nêu trên nên Nguyên đơn đã khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.113.441.543 đồng, cụ thể như sau:

- Tiền thuê thiết bị còn thiếu: 913.046.047 đồng;

- Tiền bồi thường thiết bị trả thiếu: 200.395.496 đồng.

Bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận việc ký kết và quá trình thực hiện Hợp đồng như phía Nguyên đơn trình bày.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì lý do: Hai bên không có đối chiếu công nợ, không có hóa đơn tài chính. Tài liệu Nguyên đơn xuất trình là Phiếu tính tiền không có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của D1 và không đóng dấu công ty. Việc lập chứng từ thanh toán đã vi phạm về thời hạn theo quy định tại Điều 6 Hợp đồng: *"Bên B sẽ gửi cho Bên A hồ sơ thanh toán gồm phiếu tính tiền thuê và lượng hàng hóa giao nhận trong tháng cùng các chứng từ liên quan sau khi kết thúc tháng thuê trong khoảng 10 ngày"*.

Do hiện tại D1 đang gặp khó khăn, không có tiền thanh toán lương và bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm nên D1 chỉ có khả năng thanh toán cho X số tiền 200.395.496 đồng, là số tiền nguyên đơn yêu cầu bồi thường đối với số thiết bị thuê bị mất mát khi hai bên đối chiếu xác nhận. D1 đề nghị X xem xét chia sẻ rủi ro với D1 về việc chậm thanh toán tiền thuê và chậm bàn giao các thiết bị thuê.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 71/2023/KDTM-ST ngày 16/8/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần D1 về việc "Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng cho thuê tài sản".

2. Buộc Công ty cổ phần D1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần X toàn bộ số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế "cho thuê thiết bị" số 00117.CO.S&M ngày 04/01/2017 giữa Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần D1, tổng số tiền là 1.113.441.543 đồng, trong đó tiền thuê thiết bị là 913.046.047 đồng; tiền bồi thường thiết bị trả thiếu là 200.395.496 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc Bị đơn thanh toán khoản tiền phạt và tiền lãi do chậm thanh toán.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2023, Công ty cổ phần D1 kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét số tiền phải trả bởi hai bên chưa thanh lý hợp đồng, chưa hình thành công nợ. Số tiền nguyên đơn yêu cầu chỉ từ một phía, không có xác nhận của bị đơn.

Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm không xem xét đơn xin hoãn phiên toà của bị đơn mà vẫn đưa vụ án ra xét xử lần 2 ngày 16/8/2023 là vi phạm quy định tại điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Đối với nội dung kháng cáo về việc xét xử vắng mặt bị đơn ngày 16/8/2023. Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn xin rút kháng cáo vấn đề này nên đình chỉ yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

- Xét Hợp đồng cho thuê thiết bị số 00117.CO.S&M ngày 4/1/2017 được các bên ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Quá trình thực hiện nguyên đơn đã bàn giao thiết bị cho thuê theo đúng thoả thuận. Việc bàn giao thiết bị đều có phiếu giao nhận có xác nhận của người giao và người nhận.

Bị đơn cho rằng chỉ thuê thiết bị đến hết tháng 10/2017 và hai bên không ký biên bản trả hàng hoá và bồi thường thiết bị thiếu. Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 28/2/2019 và 3/7/2019 các bên đã chốt số tiền còn nợ là 2.323.202.129 đồng trong đó tiền bồi thường giá trị hàng hoá trả thiếu là 200.395.496 đồng. Từ ngày 30/8/2019 đến 31/3/2022 bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn 1.209.763.586 đồng. Còn nợ: 1.113.441.543 đồng. Như vậy có căn cứ xác định bị đơn chưa thanh toán hết số tiền thuê thiết bị. Do đó cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ là có căn cứ.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí. Giữ nguyên bản án KDTM sơ thẩm của TAND quận Nam Từ Liêm. Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên toà sơ thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, , Công ty cổ phần D1 xin rút nội dung kháng cáo về việc xét xử vắng mặt bị đơn. Vì vậy HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo này.

Xét kháng cáo của Công ty cổ phần D1 về việc thanh toán tiền thuê thiết bị:

Theo hợp đồng cho thuê thiết bị số 00117.CO.S&M ký ngày 4/1/2017 giữa Công ty cổ phần D1 (viết tắt là công ty D1) và Công ty cổ phần X (viết tắt là công ty X). Các bên thoả thuận:

Điều 1: bên B (X) cho bên A (D1) thuê giàn giáo và phụ kiện để thi công nhà máy N1, thị trấn M, tỉnh Hậu Giang.

Điều 2: Chi tiết hàng hoá thuê theo thực tế phát sinh theo phiếu giao nhận hàng hoá hay các giấy tờ khác do bên B phát hành có chữ ký người nhận hay giao hàng của bên A.

Điều 3: Tổng giá trị hợp đồng phụ thuộc vào thực tế phát sinh và sẽ được xác định khi thanh lý hợp đồng.

Điều 4: Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày ký đến khi hai bên thanh lý hợp đồng

Điều 5.4: Bên B giao hàng đến chân công trình Nhiệt điện Sông Hậu. Bên A chịu trách nhiệm chuyển trả hàng hoá về kho cho bên B…

Điều 9.7: Hợp đồng này có thể được thanh lý khi một trong hai bên yêu cầu và được bên kia đồng ý hay bên A đã trả hết hàng cho bên B (căn cứ phiếu giao nhận hàng do bên A phát hành) và thực hiện xong nghĩa vụ với bên B.

Thực hiện Hợp đồng, Công ty X đã bàn giao thiết bị cho bên B theo thoả thuận. Theo nguyên đơn trình bày thời gian cho thuê từ tháng 1/2017 đến tháng 5/2018 (thời điểm nguyên đơn mới thu hồi hết hàng hoá cho thuê). Tổng số tiền thuê tính đến thời điểm thu hồi toàn bộ hàng hoá là 4.131.039.522 đồng. Công ty X mới thanh toán 3.218.040.035 đồng. Còn nợ 913.046.047 đồng.

Bị đơn không thừa nhận số tiền nợ như nguyên đơn yêu cầu với lý do hai bên không có đối chiếu công nợ, hồ sơ nguyên đơn không xuất hoá đơn tài chính đối với số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán nên không đủ cơ sở để xác định số nợ. Bị đơn chỉ xác nhận thời gian thuê từ tháng 1/2017 đến tháng 10/2017 với số tiền thuê là 3.217.993.470 đồng. Bị đơn đã thanh toán đủ số tiền này và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

HĐXX thấy rằng: Số tiền các bên đang tranh chấp được xác định là khoảng thời gian thuê thiết bị mà hai bên không thống nhất từ tháng 11/2017 đến tháng 5/2018. Ở đây nguyên đơn xác định thời gian thuê từ tháng 1/2017 đến tháng 5/2018 nhưng bị đơn chỉ xác định thuê đến hết tháng 10/2017. Như vậy số tiền hiện nay nguyên đơn yêu cầu là số tiền thuê của các tháng:

- Tháng 11/2017: 351.332.381 đồng
- Tháng 12/2017: 262.214.500 đồng
- Tháng 01/2018: 143.377.419 đồng
- Tháng 02/2018: 63.116.869 đồng
- Tháng 03/2018: 69.879.391 đồng
- Tháng 04/2018: 20.798.345 đồng
- Tháng 05/2018: 2.327.142 đồng

Tổng cộng: 913.046.047 đồng

Trong thời gian từ năm 2019 và 2020 hai bên có nhiều biên bản làm việc về nội dung công nợ và thời gian thanh toán. *Tại công văn số 01 ngày 15/01/2019 bị đơn xác nhận dự kiến thuê ban đầu là 05 tháng (từ tháng 1/2017 đến tháng 5/2017). Tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan ảnh hưởng nên thời gian bị kéo dài so với dự kiến và đề nghị Công ty X thanh lý hợp đồng đến thời điểm tháng 10/2017.* Như vậy bị đơn cũng xác định thời gian thuê không chấm dứt vào thời điểm tháng 10/2017 mà đây chỉ là đề xuất để nguyên đơn xem xét miễn các tháng thuê còn lại. Tại công văn số 04919.CT.DD ngày 8/7/2019 nguyên đơn đồng ý tính giá trị cho thuê đến hết tháng 11/2017 và bồi thường thiết bị trả thiếu sau khi bị đơn ký xác nhận đối chiếu số nợ còn phải thanh toán cho nguyên đơn chậm nhất ngày 15/7/2019. Tuy nhiên bị đơn không thực hiện nên đến nay nguyên đơn không đồng ý miễn giảm số tiền thuê cho bị đơn.

Các phiếu tính tiền thuê thiết bị từ tháng 11/2017 đến tháng 5/2018 công ty X đều gửi cho công ty D1. Người nhận là Trần Trung K hoặc N.H Lê N. Như vậy bị đơn đã biết việc nguyên đơn tiếp tục tính tiền thuê đến tháng 5/2018 nhưng không xác nhận số nợ trong thời gian này và cũng không có ý kiến phản đối mà chỉ đề nghị miễn tiền thuê từ tháng 11/2017. Mặt khác bị đơn xác nhận khi giao lại hàng hoá, bị đơn không có biên bản với nguyên đơn. Các chứng từ do nguyên đơn giao nộp là các phiếu tính tiền từ tháng 11/2017 không được bị đơn xác nhận nên không đủ cơ sở để thanh toán. Ở đây theo bảng

tiến độ giao nhận hàng hoá do Công ty X lập đến 31/5/2018 công ty X mới nhận lại toàn bộ hàng hoá cho thuê. Căn cứ điều 5.4 của Hợp đồng, việc trả hàng do bị đơn chịu trách nhiệm chuyển về kho của nguyên đơn. Theo phiếu nhận hàng lập ngày 5/5/2018 người giao hàng là Phạm Văn V. Trong phiếu này xác định không còn hàng trả. Như vậy thời điểm này mới được xác định bị đơn đã trả hết hàng. Đến nay công ty X chỉ xác định thời gian thuê tính đến tháng 10/2017 và đã thanh toán tiền thuê đến thời điểm này, còn không đồng ý thanh toán khoản tiền còn lại nhưng không có tài liệu chứng minh đã trả hàng trước thời điểm tháng 10/2017 nên không được chấp nhận. Do đó nguyên đơn tính tiền thuê đến tháng 5/2018 (là ngày nguyên đơn nhận lại toàn bộ hàng hoá cho thuê) là phù hợp với thoả thuận tại điều 5.4 của hợp đồng các bên đã ký.

Đối với hàng hoá bị mất: Trong phiếu trả hàng cho công ty X ngày 5/5/2018 có đánh dấu không còn hàng trả. Chính vì vậy nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn về số hàng thiếu và thống kê chi tiết hàng thiếu với giá trị 200.395.496 đồng gửi bị đơn ngày 25/6/2018 (người nhận N.H. Lê N). Tại công văn số 90/DKĐ-TCKT ngày 12/7/2019 bị đơn đề nghị hai bên đối chiếu công nợ làm cơ sở thanh toán nhưng bị đơn không thiện chí trong việc thanh toán nợ tồn đọng cũng như đối chiếu số liệu. Mặt khác bị đơn đã được thông báo về hàng hoá thuê bị mất nhưng không khiếu nại về việc hàng bị mất.

Theo quy định tại điều 479 BLDS quy định: *Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, nếu làm mất hư hỏng thì phải bồi thường.*

Theo điều 8.2 của Hợp đồng: *Đối với hàng hoá bị mất mát hay hư hỏng hoàn toàn, bên A đồng ý đền bù cho bên B với mức đền bù dựa trên trị giá của thiết bị trong Bảng giá chi tiết đính kèm hợp đồng và có giảm giá 1% cho mỗi tháng thuê thực tế thanh toán.*

Do bị đơn không thắc mắc gì về hàng hoá bị mất khi được nguyên đơn thông báo nên căn cứ thoả thuận tại điều 8.2 của Hợp đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường số hàng bị mất là có căn cứ.

Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của Công ty X không đồng ý thanh toán tiền thuê từ tháng 11/2017 đến tháng 5/2018 và không đồng ý bồi thường thiết bị mất mát không được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty X phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 472,473,474,476, 479 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần D1 về việc xem xét lại thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên toà sơ thẩm ngày 16/8/2023.

2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 71/2023/KDTM-ST ngày 16/8/2023 của Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Công ty cổ phần D1 phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0009012 ngày 17/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Nam Từ Liêm;
- VKSND quận Nam Từ Liêm;
- Chi cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Nam Từ Liêm;
- Đương sự;
- Lưu HS VP.

Lê Thuý Linh